

**Phụ lục VIIa. MÃ SỐ CỦA CHI CỤC CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CHUYÊN
NGÀNH THÚ Y CẤP TỈNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
1	Hà Nội	01	33	Thừa Thiên - Huế	33
2	Tp. Hồ Chí Minh	02	34	Quảng Nam	34
3	Đà Nẵng	03	35	Quảng Ngãi	35
4	Hải Phòng	04	36	Kon Tum	36
5	Quảng Ninh	05	37	Gia Lai	37
6	Lạng Sơn	06	38	Bình Định	38
7	Cao Bằng	07	39	Phú Yên	39
8	Hà Giang	08	40	Đắk Lắk	40
9	Lào Cai	09	41	Lâm Đồng	41
10	Lai Châu	10	42	Khánh Hoà	42
11	Sơn La	11	43	Ninh Thuận	43
12	Yên Bái	12	44	Bình Thuận	44
13	Tuyên Quang	13	45	Đồng Nai	45
14	Bắc Kạn	14	46	Bình Dương	46
15	Thái Nguyên	15	47	Bình Phước	47
16	Bắc Giang	16	48	Tây Ninh	48
17	Bắc Ninh	17	49	Bà Rịa-Vũng Tàu	49
18	Hải Dương	18	50	Long An	50
19	Vĩnh phúc	19	51	Tiền Giang	51
20	Phú Thọ	20	52	Đồng Tháp	52
21	Hoà Bình	21	53	An Giang	53
22	Hậu Giang	22	54	Kiên Giang	54
23	Hưng Yên	23	55	Cần Thơ	55
24	Thái Bình	24	56	Vĩnh Long	56
25	Nam Định	25	57	Bến Tre	57
26	Hà Nam	26	58	Trà Vinh	58
27	Ninh Bình	27	59	Sóc Trăng	59
28	Thanh Hoá	28	60	Bạc Liêu	60
29	Nghệ An	29	61	Cà Mau	61
30	Hà Tĩnh	30	62	Điện Biên	62
31	Quảng Bình	31	63	Đắk Nông	63
32	Quảng Trị	32			

Phụ lục VIIb
MÃ SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT CỦA KHẨU THUỘC CỤC THÚ Y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên cơ quan kiểm dịch động vật	Mã số
1	Cơ quan Thú y vùng II	A
2	Cơ quan Thú y vùng I	B
3	Cơ quan Thú y vùng III	C
4	Cơ quan Thú y vùng IV	D
5	Cơ quan Thú y vùng VI	E
6	Cơ quan Thú y vùng VII	G
7	Cơ quan Thú y vùng V	H
8	Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Lạng Sơn	I
9	Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Lào Cai	K
10	Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Quảng Ninh	L

Phụ lục VIIc
NIÊM PHONG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬT DỤNG CHỨA Đựng
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Dây niêm phong: Dây niêm phong bảo đảm có độ dẻo, dai, có hình dáng tương tự như sau:



2. Ghi thông tin trên dây niêm phong:

a) Hàng trên:

- Mã số chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh, mã số cơ quan kiểm dịch động vật thuộc Cục Thú y
- Năm vận chuyển (ghi 2 chữ số cuối, ví dụ năm 2016 ghi là: 16)

b) Hàng dưới:

Số dây niêm phong, gồm 6 chữ số thứ tự từ 000001 đến 999999.

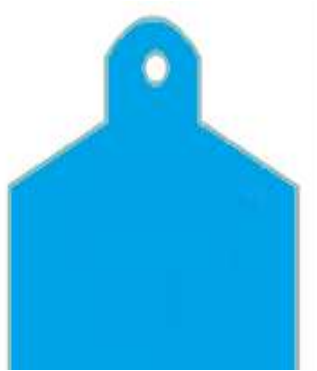
3. Trường hợp sử dụng phương pháp niêm phong khác, phải bảo đảm đầy đủ thông tin như trong mục 2 phụ lục VIIc ban hành kèm theo Thông tư này.

Phụ lục VIII
MẪU THẺ TAI, SẴM TAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu thẻ tai sử dụng cho gia súc vận chuyển trong nước:

a) Mẫu thẻ tai:



Hình 1

Thẻ tai màu xanh dùng cho gia súc vận chuyển trong nước
(có kích thước: Chiều rộng là 4 cm và chiều cao là 5 cm)



Hình 2

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do

Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y tỉnh Hòa Bình cấp

- **21** là mã số của tỉnh Hòa Bình;
- **03** là mã số của 1 huyện của tỉnh Hòa Bình (nơi xuất phát của gia súc hoặc nơi nuôi cách ly gia súc);
- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm cấp thẻ tai);
- **000009** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

b) Hình mẫu chữ số của dụng cụ để xăm trên da ở mặt ngoài, phía dưới tai của lợn:



Hình 1a



Hình 1b

c) Mẫu mã số xăm trên da ở mặt ngoài, phía dưới tai của lợn.

210316

Hình 2a

210316

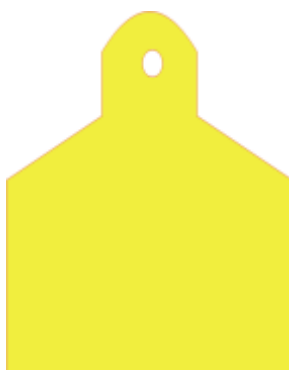
Hình 2b

Ví dụ Ghi chú mã số:

- **21** là mã số của tỉnh Hòa Bình;
- **03** là mã số của 1 huyện của tỉnh Hòa Bình (nơi lợn xuất phát hoặc nơi cách ly để kiểm dịch);
- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm thực hiện việc xăm mã số);

2. Mẫu thẻ tai sử dụng cho gia súc xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Mẫu thẻ tai



Hình 3

Thẻ tai màu vàng dùng cho gia súc xuất khẩu, nhập khẩu
(có kích thước: Chiều rộng là 4 cm và chiều cao là 5 cm)

b) Mẫu thẻ tai do cơ quan kiểm dịch động vật thuộc Cục Thú y thực hiện



Hình 4

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Cơ quan Thú y vùng II cấp

- **A** là mã số của Cơ quan Thú y vùng II;
- **18** là mã số của tỉnh Hải Dương (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu);
- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm cấp thẻ tai);
- **003689** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

c) Mẫu thẻ tai do Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y được ủy quyền thực hiện



Hình 5

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y An Giang cấp

- **53** là mã số của Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y An Giang được Cục Thú y ủy quyền làm công tác kiểm dịch động vật xuất nhập khẩu;
- **55** là mã số của thành phố Cần Thơ (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu);
- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm cấp thẻ tai);
- **000456** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

3. Trường hợp gia súc nhập khẩu đã được đánh dấu (mã số nhận diện), khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh không phải đánh dấu lại.

Phụ lục IX.
MẪU BẢNG KÊ MÃ SỐ ĐÁNH DẤU GIA SÚC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ

Dấu của
 cơ quan KD
 ĐV cấp giấy
 CNKD

BẢNG KÊ MÃ SỐ ĐÁNH DẤU GIA SÚC
*(Kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động vật số
 cấp ngày tháng năm 20))*

STT	Tên loài	Mã số, số hiệu của gia súc	Số lượng (con)	Ghi chú
		Tổng số		

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Trường hợp đàn gia súc cùng loài, có cùng mã số tỉnh, huyện, năm cấp thẻ tại và có số hiệu theo thứ tự liên tục thì có thể ghi mã số, số hiệu từ số đầu đến số cuối.

Ví dụ:

STT	Tên loài	Mã số, số hiệu của gia súc	Số lượng (con)	Ghi chú
1	Trâu	21.03/16 000009	1	
2	Trâu	Từ 21.03/16 000121 đến 21.03/16 000136	16	
3	Bò	Từ 21.03/16 000137 đến 21.03/16 000142	6	

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT
(Ký tên, ghi rõ họ tên)